

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1689/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024
cho các địa phương**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1338/NQ-UBTVQH15 ngày 27/12/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương;

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 14444/BTC-NSNN ngày 28 tháng 12 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số tiền 6.434.437 triệu đồng (sáu nghìn bốn trăm ba mươi tư tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng) từ nguồn dự toán ngân sách trung ương năm 2024 chưa phân bổ theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội để bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 14444/BTC-NSNN ngày 28 tháng 12 năm 2024, gồm:

1. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương số tiền 5.834.437 triệu đồng để thực hiện các chính sách an sinh xã hội các năm 2023-2024 và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung cho năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024.

2. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương số tiền 600.000 triệu đồng để thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn vốn từ các nông, lâm trường quốc doanh.

(chi tiết các khoản bổ sung cho các địa phương theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan; bảo đảm kịp thời, đúng chế độ chính sách, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu tại Điều 1 Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTg, PTTg Hồ Đức Phớc;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân,
Trợ lý TTg;
- Lưu: VT, KTTH (2). MG₅



Phụ lục
VỀ VIỆC BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG
 (Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng số	Tổng kinh phí thực hiện các chính sách ASXH do Trung ương ban hành	Gồm		Kinh phí chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên	Gồm		Kinh phí NSTW hỗ trợ thực hiện Đề án do đặc năm 2024
				Năm 2023	Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024	
A	B	1=2+5+8	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
TỔNG SỐ		6.434,437	3.683,525	37,177	3.646,348	2.150,912	308,904	1.842,008	600,000
1	HÀ GIANG	429,684	358,410		358,410	56,274		56,274	15,000
2	TUYÊN QUANG	262,203	203,386		203,386	58,817		58,817	
3	CAO BẰNG	99,500	92,326		92,326	7,174		7,174	
4	LẠNG SƠN	83,931	68,283		68,283	15,648		15,648	
5	LÀO CAI	51,497				11,497		11,497	40,000
6	YÊN BÁI	59,471				19,471		19,471	40,000
7	THÁI NGUYÊN	75,087				75,087		75,087	
8	BẮC KẠN	86,569	71,569		71,569				15,000
9	PHÚ THỌ	299,491	267,478		267,478	17,013		17,013	15,000
10	BẮC GIANG	15,853				15,853		15,853	
11	HÒA BÌNH	134,158	79,249		79,249	54,909	22,775	32,134	
12	SƠN LA	422,412	382,412		382,412				40,000
13	LAI CHÂU	34,497				19,497		19,497	15,000
14	DIỆU BIÊN	263,636	187,823		187,823	35,813		35,813	40,000
15	HẢI PHÒNG	43,718				43,718	21,859	21,859	
16	HẢI DƯƠNG	117,432				117,432	32,830	84,602	
17	HUNG YÊN	215,288				215,288	87,028	128,260	
18	VĨNH PHÚC	13,462				13,462		13,462	
19	BẮC NINH	84,703				84,703		84,703	
20	HÀ NAM	20,934				20,934		20,934	
21	NAM ĐỊNH	346,924	313,639	14,426	299,213	33,285		33,285	
22	NINH BÌNH	60,400				60,400	9,514	50,886	
23	THÁI BÌNH	384,144	333,192	4,954	328,238	50,952	14,819	36,133	
24	THANH HÓA	197,728				197,728		197,728	
25	NGHỆ AN	460,985	279,043		279,043	166,942		166,942	15,000
26	HÀ TĨNH	87,310	17,797	17,797		29,513		29,513	40,000
27	QUẢNG BÌNH	120,149	95,306		95,306	17,843		17,843	7,000
28	QUẢNG TRỊ	121,812	121,812		121,812				
29	THỨA THIÊN - HUẾ	40,000							40,000
30	QUẢNG NAM	25,051				25,051	10,686	14,365	
31	QUẢNG NGÃI	2,363				2,363		2,363	
32	BÌNH ĐỊNH	82,285	67,209		67,209	15,076		15,076	
33	PHÚ YÊN	19,839				4,839		4,839	15,000
34	KHÁNH HÒA	25,219				25,219		25,219	
35	NINH THUẬN	23,371				8,371		8,371	15,000
36	ĐẮK LẮK	113,391	86,053		86,053	27,338		27,338	
37	ĐẮK NÔNG	128,772	51,118		51,118	17,654		17,654	60,000
38	GIA LAI	101,867				41,867		41,867	60,000
39	KON TUM	132,337	64,568		64,568	7,769		7,769	60,000
40	LÂM ĐỒNG	43,603				15,603	3,536	12,067	28,000
41	ĐỒNG NAI	197,472				197,472	65,906	131,566	
42	BÌNH DƯƠNG	113,488				113,488		113,488	
43	BÌNH PHƯỚC	73,113				33,113		33,113	40,000
44	TÂY NINH	14,384				14,384		14,384	
45	BÀ RỊA VŨNG TÀU	10,265				10,265		10,265	
46	TIỀN GIANG	9,314				9,314		9,314	
47	BẾN TRE	42,771				42,771	14,916	27,855	
48	TRÀ VINH	10,325				10,325		10,325	
49	VĨNH LONG	53,695	53,695		53,695				
50	CẦN THƠ	11,789				11,789		11,789	
51	SÓC TRĂNG	2,492				2,492		2,492	
52	AN GIANG	9,376				9,376	1,110	8,266	
53	ĐỒNG THÁP	141,302	141,302		141,302				
54	KIÊN GIANG	60,281				60,281	23,925	36,356	
55	BẠC LIÊU	5,439				5,439		5,439	
56	CÀ MAU	347,855	347,855		347,855				